

THÀNH PHẦN LOÀI LŨNG CƯ, BÒ SÁT Ở VÙNG RỪNG TRÀM TRÀ SƯ, HUYỆN TỈNH BIÊN, TỈNH AN GIANG

TRẦN NGỌC THÁI HÒA*, PHẠM VĂN HÒA**

TÓM TẮT

Kết quả nghiên cứu về lưỡng cư, bò sát ở vùng rừng tràm Trà Sư huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang đã ghi nhận được 42 loài, 32 giống thuộc 16 họ, 3 bộ, 2 lớp. Trong số 42 loài lưỡng cư, bò sát này có 12 loài quý hiếm gồm 11 loài ghi trong Sách Đỏ Việt Nam (2007); 5 loài ghi trong Danh lục Đỏ IUCN (2012); 5 loài ghi trong Nghị định 32/2006/NĐ - CP và 5 loài có tên trong phụ lục II của Công ước CITES (2006).

Từ khóa: Trà Sư, thành phần loài, lưỡng cư, bò sát, loài quý hiếm, vườn quốc gia, khu bảo tồn.

ABSTRACT

Species composition of herptiles in Tra Su melaleuca forest in Tinh Bien district, An Giang province

Results of the study of herptiles in the Tra Su melaleuca forest in Tinh Bien district, An Giang province show that there are 42 herptile species, 32 breeds belonging to 16 families, 3 orders and 2 classes in the area. Among them, 12 precious reptile species are listed in the Red Data Book of Viet Nam (2007) the IUCN Red List of Threatened Animals (2011), the Government Decree No 32/2006/NĐ-CP (2006) and the CITES appendices (2006).

Keywords: Tra Su, species composition, amphibians, reptiles, precious species, national parks, nature reserve.

1. Mở đầu

Rừng tràm Trà Sư là một vùng đất ngập nước rộng 845 ha, có tọa độ: 10⁰33' đến 10⁰36' độ vĩ Bắc và 105⁰02' đến 105⁰04' độ kinh Đông; nằm trên địa phận hành chính của huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang. Đây là khu rừng tràm có độ cao trung bình từ 0,3 đến 1,5m so với mực nước biển. Khí hậu có 2 mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11 và mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Nhiệt độ trung bình năm: 23,5 đến 33,8⁰C.

Lượng mưa trung bình năm 1282mm. Độ ẩm trung bình hằng năm 81%. Chịu tác động trực tiếp của lũ từ sông Hậu, hằng năm vào mùa mưa vùng rừng tràm Trà Sư chịu ngập sâu (từ 2,5 - 3,0m). Toàn bộ vùng rừng Trà Sư được bao bọc bởi hệ thống đê bao và được chia thành 2 tiểu khu; trong đó mỗi tiểu khu được chia làm 3 khoảnh khí hậu, địa hình cùng chế độ thủy văn đặc biệt đã tạo cho vùng rừng tràm Trà Sư một hệ động vật, thực vật đa dạng và đặc trưng với các quần xã cây

* HVCH, Trường Đại học Sư phạm TPHCM

** TS, Trường Đại học Sài Gòn

thân gỗ ngập nước, cây thân thảo và hệ thực vật thủy sinh trên kênh rạch. [3]

Qua các đợt điều tra, khảo sát về tài nguyên sinh vật của khu vực này, năm 2004 trong *Luận chứng khoa học thành lập và đầu tư bảo vệ Khu bảo tồn Thiên nhiên Trà Sư*, Chi cục Kiểm lâm An Giang và Phân viện Điều tra quy hoạch Rừng II [3] đã công bố có 5 loài lưỡng cư và 20 loài bò sát. Ngoài công trình trên, các nghiên cứu khác về động vật nói chung và lưỡng cư, bò sát nói riêng ở vùng rừng tràm Trà Sư đến nay không nhiều, tản mạn và chưa đầy đủ.

Nghiên cứu này cung cấp dẫn liệu về thành phần loài lưỡng cư, bò sát ở

vùng rừng tràm Trà Sư, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang nhằm hệ thống lại thành phần loài, đánh giá đa dạng sinh học, qua đó phát hiện những loài quý hiếm, làm cơ sở cho công tác bảo tồn nguồn tài nguyên tại địa phương.

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1. Thời gian và địa điểm nghiên cứu

Trong quá trình nghiên cứu đã thực hiện 4 đợt khảo sát chính trong khoảng thời gian từ cuối tháng 9 năm 2013 đến hết tháng 6 năm 2014. Ngoài các đợt chính còn tiến hành các đợt điều tra phòng vấn và quan sát thu thập số liệu trong khu vực rừng và các khu dân cư lân cận.

Đợt 1	Từ ngày 24 đến 29/9/2013	Mùa mưa
Đợt 2	Từ ngày 22 đến 27/12/2013	Mùa khô
Đợt 3	Ngày 1,2,3 và ngày 7,8/1/2014	Mùa khô
Đợt 4	Từ ngày 20 đến 23 và từ ngày 26 đến 28/6/2014	Mùa mưa

Địa điểm nghiên cứu được tiến hành theo các tuyến đề bao quanh các tiểu khu rừng và ở các hệ sinh thái nông nghiệp lân cận quanh rừng. Mỗi đợt khảo sát chia làm nhiều ngày và khảo sát tất cả các tuyến.

Các tuyến khảo sát:

Tuyến Văn Giáo: Từ văn phòng ban quản lí rừng tràm đến hết tiểu khu 1a (từ tọa độ 10⁰34'14"B, 105⁰02'78"Đ đến 10⁰35'10"B, 105⁰02'33"Đ).

Tuyến Thới Sơn: Từ vị trí tiểu khu 1a đến hết tiểu khu 4b (từ tọa độ 10⁰35'35"B, 105⁰04'77"Đ đến 10⁰34'54"B, 105⁰04'15"Đ).

Tuyến Ô Long Vĩ: Từ vị trí tiểu khu 2b, 5a, 5b đến tiểu khu 6b và khu vực cầu qua rừng tràm.

Tuyến Vĩnh Trung: Từ văn phòng ban quản lí đến hết tiểu khu 6b (từ tọa độ 10⁰34'14"B, 105⁰02'78"Đ đến 10⁰34'06"B, 105⁰04'45"Đ).



Bản đồ khu vực nghiên cứu

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Thu thập mẫu vật: Thu thập mẫu vật trực tiếp vào ban ngày và ban đêm trên các tuyến khảo sát bằng nhiều hình thức khác nhau: bằng tay, bằng gậy, vợt, câu, lưới cá, dớn, vó... Mẫu vật đã thu, được định hình bằng dung dịch formol 10% trong 24 giờ sau đó bảo quản bằng cồn 70⁰. Ngoài ra còn sưu tầm mẫu vật bằng cách thu mua từ chợ sắn, người dân trong vùng nghiên cứu. [4,5]

Quan sát và phỏng vấn: Quan sát trực tiếp động vật sống trên các tuyến khảo sát, ở các điểm buôn bán động vật hoang dã và các di vật còn lưu giữ trong nhân dân (tắc kè, rắn ngâm rượu, mai và yếm rùa...). Phỏng vấn cán bộ kiểm lâm,

người dân thường xuyên tiếp xúc, mua bán các loài lưỡng cư, bò sát kết hợp thăm định bằng bộ ảnh màu hoặc đặc điểm nhận dạng của các loài. [4,5]

Phương pháp chuyên gia: Tham khảo kết quả nghiên cứu đã công bố của các tác giả đã từng khảo sát lưỡng cư, bò sát ở Trà Sư trước đó.

Định tên khoa học các loài: Mẫu vật sau khi phân tích các số liệu về hình thái, được định tên khoa học dựa vào khóa định loại lưỡng cư, bò sát của Đào Văn Tiến (1977, 1978, 1979, 1981), Bourret. R (1936, 1941, 1942, 1943), Campden S. M. - Main (1970), Phạm Văn Hòa (2005); Hoàng Thị Nghiệp (2012); Hoàng Xuân Quang, Hoàng Ngọc

Thảo, Ngô Đắc Chứng (2012), Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc, Nguyễn Quảng Trường (2009) và các tài liệu khác có liên quan.

Mẫu được phân tích ở Phòng Thí nghiệm Động vật Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh và Phòng Thí nghiệm Sinh học Trường Đại học Sài Gòn.

Mẫu được trưng bày ở Phòng Thí nghiệm Trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh.

3. Kết quả nghiên cứu và bàn luận

3.1. Thành phần loài lưỡng cư, bò sát ở vùng rừng tràm Trà Sư

Kết quả nghiên cứu đã xác định được 42 loài (thuộc 16 họ, 3 bộ, 2 lớp gồm 9 loài lưỡng cư thuộc 5 họ, 1 bộ và 33 loài bò sát thuộc 11 họ, 2 bộ (bảng 1). Trong 42 loài xác định được thì có đến 34 loài thu được mẫu qua các đợt khảo sát trên thực địa (128 mẫu vật) và 8 loài không thu được mẫu (trong đó 6 loài được trích dẫn từ tài liệu [3] và 2 loài vừa có trong tài liệu [3] vừa là kết quả điều tra).

Bảng 1. Thành phần loài lưỡng cư, bò sát ở vùng rừng tràm Trà Sư

TT	Tên khoa học	Tên Việt Nam	Tư liệu	Tình trạng bảo tồn			
				NĐ 32	SĐVN (2007)	IUCN (2011)	CITES (2006)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	AMPHIBIA	LỚP LƯƠNG CƯ					
	I. ANURA	I. BỘ KHÔNG ĐUÔI					
	1. Bufonidae	1. Họ Cóc					
	1. Duttaphrynus Frost, Grant, Faivovich, Bain, Haas, Haddad, De Sá, Channing, Wilkinson, Donnellan, Raxworthy, Campell, Blotto, Moler, Drewes, Nussbaum, Lynch, Green & Wheeler, 2006	1. Giống Cóc					
1	<i>Duttaphrynus melanostictus</i> (Schneider, 1799)	Cóc nhà	2M				
	2. Microhylidae	2. Họ Nhái bầu					
	2. Kaloula Gray, 1831	2. Giống Ếnh ương					
2	<i>Kaloula pulchra</i> Gray, 1831	Ếnh ương thường	8M				
	3. Dicroglossidae	3. Họ Ếch nhái thực					
	3. Fejervarya Bolkay, 1915	3. Giống Ngóe					
3	<i>Fejervarya cancrivora</i> (Gravenhorst, 1829)	Ếch cua	2M				
4	<i>Fejervarya limnocharis</i> (Gravenhorst, 1829)	Ngóe, nhái	3M				
	4. Hoplobatrachus Peters, 1863	4. Giống Ếch đồng					

5	<i>Hoplobatrachus rugulosus</i> (Wiegmann, 1834)	Ếch đồng	19 M				
	5. Occidozyga Kuhl & Van Hasselt, 1822	5. Giống Cóc nước					
6	<i>Occidozyga lima</i> (Gravenhorst, 1829)	Cóc nước sần	12 M				
7	<i>Occidozyga martensii</i> (Peters, 1867)	Cóc nước marten	1M				
	4. Ranidae	4. Họ Ếch nhái					
	6. Hylarana Tschudi, 1838	6. Giống Ếch chính thức					
8	<i>Hylarana erythraea</i> (Schlegel, 1837)	Chàng xanh	10 M				
	5. Rhacophoridae	5. Họ Ếch cây					
	7. Polypedates Tschudi, 1838	7. Giống Châu chàng					
9	<i>Polypedates leucomystax</i> (Gravenhorst, 1829)	Ếch cây mép trắng	5M				
	REPTILIA	LỚP BÒ SÁT					
	II. SQUAMATA	II. BỘ CÓ VÂY					
	SAURIA	PHÂN BỘ THằn LẶN					
	6. Agamidae	6. Họ nhông					
	8. Calotes Rafinesque, 1815	8. Giống Nhông					
10	<i>Calotes versicolor</i> (Daudin, 1802)	Nhông xanh	12 M				
	7. Gekkonidae	7. Họ Tắc kè					
	9. Gekko Laurenti, 1768	9. Giống Tắc kè					
11	<i>Gekko gecko</i> (Linnaeus, 1758)	Tắc kè	2M		VU		
	10. Hemidactylus Oken, 1817	10. Giống Thạch sùng					
12	<i>Hemidactylus bowringii</i> (Gray, 1845)	Thạch sùng bao - ring	3M				
13	<i>Hemidactylus frenatus</i> Scheleger, 1836	Thạch sùng đuôi sần	2M				
14	<i>Hemidactylus garnoti</i> Duméril & Bibron, 1836	Thạch sùng đuôi dẹp	TL				
15	<i>Hemidactylus platyrus</i> (Schneider, 1792)	Thạch sùng đuôi dẹp	6M				
	8. Scincidae	8. Họ Thằn lằn bóng					
	11. Eutropis Fitzinger, 1843	11. Giống Thằn lằn bóng					
16	<i>Mabuya multifasciata</i> (Kuhl, 1820)	Thằn lằn bóng hoa	4M				
	SERPENTES	PHÂN BỘ RẮN					
	9. Cyliodromidae	9. Họ Rắn hai đầu					
	12. Cyliodromis Wagler, 1828	12. Giống Rắn hai đầu					

17	<i>Cylindrophis ruffus</i> (Laurenti, 1768)	Rắn trun	2M				
	10. Pythonidae	10. Họ Trăn					
	13. Python Daudin, 1803	13. Giống Trăn					
18	<i>Python molurus</i> (Linnaeus, 1758)	Trăn đất	TL	IIB	CR	LR	I
	11. Xenopeltidae	11. Họ Rắn móng					
	14. Xenopeltis Reinwardt, 1827	14. Giống Rắn móng					
19	<i>Xenopeltis unicolor</i> Reinwardt, 1827	Rắn móng	3M				
	12. Colubridae	12. Họ Rắn nước					
	15. Ahaetulla Link, 1807	15. Giống Rắn roi					
20	<i>Ahaetulla nasuta</i> (Lacépède, 1789)	Rắn roi mõm nhọn	1M				
	16. Coelognathus Fitzinger, 1843	16. Giống Rắn sọc					
21	<i>Coelognathus radiatus</i> (Boie, 1827)	Rắn sọc dưa	2M	IIB	VU		
	17. Dendrelaphis Boulenger, 1890	17. Giống Rắn leo cây					
22	<i>Dendrelaphis pictus</i> (Gmelin, 1789)	Rắn leo cây thường	1M				
	18. Oligodon Boie, 1827	18. Giống Rắn khiếm					
23	<i>Oligodon taeniatus</i> (Günther, 1861)	Rắn khiếm vạch	1M				
	19. Ptyas Fitzinger, 1843	19. Giống Rắn ráo					
24	<i>Ptyas korros</i> (Schlegel, 1837)	Rắn ráo thường	2M		EN		
25	<i>Ptyas mucosa</i> (Linnaeus, 1758)	Rắn ráo trâu	2M	IIB	EN		II
	20. Enhydris Sonnini & Latreille, 1802	20. Giống Rắn bông					
26	<i>Enhydris bocourti</i> (Jan, 1865)	Rắn bông voi	2M		VU		
27	<i>Enhydris enhydris</i> (Schneider, 1799)	Rắn bông súng	2M				
28	<i>Enhydris innominata</i> (Morice, 1875)	Rắn bông không tên	4M				
29	<i>Enhydris plumbea</i> (Boie, 1827)	Rắn bông chì	TL				
30	<i>Enhydris subtaeniata</i> (Bourret, 1934)	Rắn bông mê - kong	1M				
	21. Erpeton (Lacépède, 1800)	21. Giống Rắn râu					
31	<i>Erpeton tentaculatum</i> (Lacépède, 1800)	Rắn râu	2M				
	22. Homalopsis Kuhl & Van Hasselt, 1822	22. Giống Rắn ri					
32	<i>Homalopsis buccata</i> (Linnaeus, 1758)	Rắn ri cá	2M				
	23. Amphiesma Bibron & Duméril, 1854	23. Giống Rắn sãi					
33	<i>Amphiesma stolatum</i> (Linnaeus, 1758)	Rắn sãi thường	1M				

	24. Rhabdophis Fitzinger, 1843	24. Giống Rắn hoa cỏ					
34	<i>Rhabdophis subminiatus</i> (Schlegel, 1837)	Rắn hoa cỏ nhỏ	TL				
	25. Xenochrophis Günther, 1864	25. Giống Rắn nước					
35	<i>Xenochrophis flavipunctatus</i> (Hallowell, 1861)	Rắn nước	4M				
	13. Elapidae	13. Họ rắn hổ					
	26. Bungarus Daudin, 1803	26. Giống Cạp nia					
36	<i>Bungarus fasciatus</i> (Schneider, 1801)	Rắn cạp nong	TL	IIB	EN		
	27. Naja Laurenti, 1768	27. Giống Hổ mang					
37	<i>Naja siamensis</i> Laurenti, 1768	Rắn hổ mang xiêm	TL, ĐT	IIB	EN		II
	14. Viperidae	14. Họ rắn lục					
	28. Cryptelytrops Cope, 1860	28. Giống Rắn lục mép trắng					
38	<i>Cryptelytrops albolabris</i> (Gray, 1842)	Rắn lục mép trắng	3M				
	III. TESTUDINES	III. BỘ RÙA					
	15. Geoemydidae	15. Họ rùa thường					
	29. Cuora Gray, 1856	29. Giống Rùa hộp					
39	<i>Cuora amboinensis</i> (Daudin, 1801)	Rùa hộp lưng đen	TL		VU	VU	
	30. Malayemys Lindholm, 1931	30. Giống Rùa ba gò.					
40	<i>Malayemys subtrijuga</i> (Schlegel & Müller, 1844)	Rùa ba gò	1M		VU	VU	II
	16. Trionychidae	16. Họ ba ba					
	31. Amyda Geoffroy, 1809	31. Giống Cua đĩnh					
41	<i>Amyda cartilaginea</i> (Boddaert, 1770)	Ba ba nam bộ	TL, ĐT		VU	VU	II
	32. Pelodiscus Fitzinger, 1835	32. Giống Ba ba trơn					
42	<i>Pelodiscus sinensis</i> (Wiegmann, 1835)	Ba ba trơn	1M			VU	

Ghi chú:

Tư liệu: 1M = 1 mẫu vật, TL = tài liệu, ĐT = điều tra, QS = quan sát.

NĐ 32: Nghị định 32/2006/NĐ-CP ngày 30/3/2006 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý thực vật, động vật rừng nguy cấp quý hiếm. **IB:** động vật rừng nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại. **IIB:** động vật rừng hạn chế khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại.

SĐVN (2007): Sách Đỏ Việt Nam (2007). **CR:** rất nguy cấp, **EN:** nguy cấp, **VU:** sẽ nguy cấp.

IUCN (2011): Danh lục đỏ của Hiệp hội bảo tồn thiên nhiên quốc tế (2011). **CR:** rất nguy cấp, **EN:** nguy cấp, **NT:** gần nguy cấp, **VU:** sẽ nguy cấp, **LR:** sắp bị đe dọa.

CITES (2006): Công ước quốc tế về buôn bán động, thực vật hoang dã, ban hành kèm theo Quyết định số 54/2006/QĐ/BNN của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. **I: Phụ lục I** (cấm xuất khẩu cho mục đích thương mại), **II: Phụ lục II** (cho phép xuất khẩu có kiểm soát).

3.2. Đa dạng về thành phần loài

Thành phần loài lưỡng cư, bò sát ở vùng rừng tràm Trà Sư gồm 3 bộ, 16 họ, 42 loài. Trong đó chiếm ưu thế là bộ Có vảy (Squamata) với 29 loài (chiếm 69,04% tổng số loài) thuộc 9 họ, kể đến là bộ Không đuôi (Anura) với 9 loài (chiếm 21,42% tổng số loài) thuộc 5 họ còn bộ Rùa (Testudines) chỉ có 2 họ, 4 loài (chiếm 9,52%). Về họ, chiếm ưu thế là họ Rắn nước (Colubridae) với 16 loài (chiếm 38,1%), các họẾch nhái thực (Dicroglossidae) và họ Tắc kè (Gekkonidae) với 5 loài ở mỗi họ (chiếm 11,9%), các họ Rắn hổ (Elapidae), Rùa thường (Geoemydidae) và họ Ba ba

(Trionychidae) mỗi họ đều có 2 loài (chiếm 4,7%). (xem bảng 1)

So sánh các đơn vị phân loại lưỡng cư, bò sát ở rừng tràm Trà Sư với các khu vực lân cận như: VQG Tràm Chim, tỉnh Đồng Tháp (theo Đỗ Thị Như Uyên và Hoàng Thị Nghiệp, 2013) [12], VQG U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang (theo Nguyễn Văn Sáng và Trần Văn Thắng 2002) [7] cho thấy: dù có diện tích nhỏ hơn rất nhiều nhưng thành phần loài lưỡng cư, bò sát rừng tràm Trà Sư hơn hẳn Vườn quốc gia U Minh Thượng và kém hơn Vườn quốc gia Tràm Chim về số lượng bộ, họ và loài. (xem bảng 2)

Bảng 2. So sánh thành phần phân loại học của vùng rừng tràm Trà Sư với một số khu vực lân cận

Địa điểm	Diện tích (ha)	Thành phần phân loại học		
		Số bộ	Số họ	Số loài
Rừng tràm Trà Sư	845	3	16	42
Vườn quốc gia Tràm Chim (Đồng Tháp)	7588	4	20	64
Vườn quốc gia U Minh Thượng (Kiên Giang)	21.107	2	3	38

3.3. Các loài lưỡng cư, bò sát quý hiếm ở vùng rừng tràm Trà Sư

Trong tổng số 42 loài lưỡng cư, bò sát đã xác định ở vùng rừng tràm Trà Sư, có 12 loài bò sát quý hiếm (chiếm 28,57% tổng số loài). Cụ thể: theo Sách Đỏ Việt Nam (2007) [1] có 11 loài quý hiếm, (chiếm 26,2%), gồm 6 loài ở cấp độ VU, 4 loài cấp EN và 1 loài cấp CR; theo Danh lục đỏ IUCN (2011) [14] có 5 loài (chiếm 11,90%), gồm 4 loài ở cấp độ VU, 1 loài ở cấp LR; theo Nghị định 32/2006/QĐ-CP [6] có 5 loài (chiếm 11,90%) ghi tên trong phụ lục IIB và có 5 loài (chiếm 11,90%) được ghi tên trong

Công ước CITES (2006) [2], gồm 1 loài trong phụ lục I và 4 loài trong phụ lục II (bảng 1).

4. Kết luận và kiến nghị

1. Từ kết quả nghiên cứu đã xác định ở vùng rừng tràm Trà Sư có 42 loài lưỡng cư, bò sát trong đó có 9 loài lưỡng cư thuộc 7 giống, 5 họ, 1 bộ và 33 loài bò sát thuộc 25 giống, 11 họ, 2 bộ. Trong số 42 loài có 12 loài bò sát quý hiếm (chiếm 28,57% tổng số loài) được ghi tên trong Sách Đỏ Việt Nam (2007), Danh lục đỏ IUCN (2011), Nghị định 32/2006/QĐ-CP và phụ lục II của Công ước CITES (2006).

2. So với với một số Vườn quốc gia và Khu bảo tồn thiên nhiên lân cận thì thành phần loài lưỡng cư, bò sát ở rừng tràm Trà Sư thua kém Vườn quốc gia Tràm Chim nhưng hơn hẳn Vườn quốc gia U Minh thượng.

3. Tiếp tục nghiên cứu về các loài lưỡng cư bò sát nơi đây để có thông tin khoa học đầy đủ hơn làm cơ sở cho việc bảo tồn và phát triển hợp lý nguồn tài nguyên lưỡng cư bò sát.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Khoa học và Công nghệ, (2007), *Sách Đỏ Việt Nam* (phần I) Động vật, Nxb Khoa học tự nhiên và Công nghệ Hà Nội.
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2006), *Danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã quy định trong các phụ lục I, II và III* Công ước CITES, ban hành kèm theo Quyết định số 54/2006/QĐ - BNN ngày 05/7/2006, Hà Nội.
3. Chi cục Kiểm lâm An Giang và Phân viện Điều tra Quy hoạch Rừng II (2004), *Luận chứng khoa học thành lập và đầu tư bảo vệ Khu bảo tồn Thiên nhiên Trà Sư tỉnh An Giang*.
4. Phạm Văn Hòa (2005), *Nghiên cứu thành phần loài và khu hệ lưỡng cư và bò sát ở khu vực miền Đông Nam bộ (Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh)*, luận án tiến sĩ, trường Đại học Huế.
5. Hoàng Thị Nghiệp, 2012, *Khu hệ lưỡng cư - bò sát vùng An Giang và Đồng Tháp*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Sư phạm Huế.
6. Nghị định 32/2006/NĐ-CP, (ngày 30 tháng 3 năm 2006) của Chính phủ, *Danh mục thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm*.
7. Nguyễn Văn Sáng và Trần Văn Thắng (2002), “Thành phần loài bò sát, ếch nhái của Khu bảo tồn Thiên nhiên U Minh thượng, tỉnh Kiên Giang”, *Tạp chí Sinh học*, 24 (2A), tr. 15-19.
8. Đào Văn Tiến (1977), “Về định loại ếch nhái Việt Nam”, *Tạp chí Sinh vật – Địa học*, XV(2), tr. 33 – 40.
9. Đào Văn Tiến (1979), “Về định loại thằn lằn Việt Nam”, *Tạp chí Sinh vật học*, 1(1), tr. 2 – 10.
10. Đào Văn Tiến (1981), “Khóa định loại rắn Việt Nam” Phần I, *Tạp chí Sinh vật học*, III(4), tr. 1 – 6.
11. Đào Văn Tiến (1982), “Khóa định loại rắn Việt Nam” Phần II, *Tạp chí Sinh vật học*, IV(1), tr. 5 – 9.
12. Đỗ Thị Như Uyên và Hoàng Thị Nghiệp (2013), “Dẫn liệu bước đầu về thống kê, đánh giá đa dạng sinh học ở Vườn quốc gia Tràm Chim”, *Hội nghị Khoa học toàn quốc về sinh thái và tài nguyên sinh vật lần thứ 5*, tr. 885-889.
13. Campden - Main Simon M. (1984), *A field guide to the snakes of South Vietnam. Herpetological Search Service & Exchange*, New York.
14. IUCN (2012), The IUCN Red list of Threatened Animals, www.redlist.org, 25/3/2014.
15. Nguyen Van Sang, Ho Thu Cuc, Nguyen Quang Truong (2009), *Herpetofauna of Vietnam*, Edition Chimaira, Frankfurt am Main.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 28-7-2014; ngày phản biện đánh giá: 22-8-2014; ngày chấp nhận đăng: 21-11-2014)